

Bản án số: 50/2018/ DS-PT.
Ngày 18 / 7 /2018.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 18/7/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT-DS ngày 14/5/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS - ST ngày 30/1/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐ-PT ngày 05/6/2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2018/QĐ-PT ngày 18/6/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thị Th1, sinh năm 1973(Có mặt);

Địa chỉ: Thôn Ch1, xã LPh, huyện HH, tỉnh Bắc Giang;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1958 (Có mặt);

2.2. Ông Dương Văn M1, sinh năm 1956. Do bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1958 (Là vợ) đại diện theo ủy quyền (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Ch1, xã LPh, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2017 và ngày 01/11/2017 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Tô Thị Th1 trình bày: Chị và bà Nguyễn Thị B1 có quan hệ họ hàng, bà B1 gọi chị là dì. Ngày 01/12 /2013 vợ chồng bà Nguyễn Thị B1 và ông Dương Văn M1 có vay của chị số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) để

trả nợ Ngân hàng và lấy vốn để kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, lúc đầu bà B1 và ông M1 hẹn sau một năm thì trả, khi đến hạn bà B1 đến nói chuyện lại với chị và xin khất nợ thêm một năm nữa, do vậy bà B1 đã sửa chữa thời hạn cho vay đến ngày 01/11/2015 trong giấy biên nhận vay tiền. Đến hạn trả tiền, bà B1 và ông M1 không trả chị tiền gốc và tiền lãi, chị đã đến nhà đòi bà B1 và ông M1 nhiều lần, nhưng bà B1 và ông M1 không trả. Vì vậy chị đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Dương Văn M1, phải trả chị 300.000.000 đồng tiền gốc và 44.000.000 đồng tiền lãi cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Bà gọi chị Th1 là dì, ngày 30/4/2012 bà có vay của chị Th1 30.000.000đồng với lãi suất 3000đồng/01 triệu/ngày. Ngày 20/5/2012, bà vay thêm chị Th1 60.000.000đồng. Chị Th1 cộng cả tiền lãi và tiền gốc của hai lần vay thành 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), chị Th1 yêu cầu bà ký giấy vay rồi giữ lại giấy mà bà đã ký.

Tháng 08/2012 bà lại vay tiếp chị Th1 20.000.000đồng, chị Th1 và bà ký lại giấy vay tiền là 120.000.000đồng. Do bà chưa có tiền trả chị Th1, cho nên hàng tháng chị Th1 và bà thống nhất cộng lãi vào tiền gốc để tính là tiền vay mới.

Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2013 là 300.000.000đồng, bà và chồng là ông Dương Văn M1 có ký vay, giấy vay tiền này do bà viết và chồng bà là ông M1 cùng ký, ngày vay trong giấy sửa chữa ngày 01/11 thành ngày 01/12/2013 là do bà sửa, bà vay tiền của chị Th1 để cho chị B2 ở thôn VH, xã ĐTh vay lại, đến khi cả gốc và lãi cộng vào là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng), bà có xin chị Th1 không tính lãi nữa, chị Th1 đã đồng ý. Ngày 08/7/2016 chị Th1 ra nhà bà bảo vợ chồng bà trả 250.000.000đồng, thì chị Th1 cho bà tiền lãi là 100.000.000đồng, số tiền còn lại là 150.000.000đồng đến khi nào chị B2 trả thì bà trả lại chị Th1. Sau đó chị Th1 có viết giấy lại cho bà mà bà đã phô tô gửi cho Tòa án làm căn cứ. Nay bà chỉ thừa nhận còn nợ chị Th1 150.000.000đồng. Chị Th1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả 300.000.000đồng tiền gốc và 44.000.000đồng tiền lãi, tổng cộng là 344.000.000đồng (Ba trăm bốn bốn triệu đồng), bà không đồng ý trả số tiền này.

Ông Dương Văn M1 trình bày: Ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị B1 có ký giấy vay tiền với chị Th1, số tiền vay để làm gì thì ông không biết, mà chỉ vợ ông là bà B1 nắm rõ, lãi suất trả thế nào ông không biết. Ông xác định có trách nhiệm cùng vợ là bà Nguyễn Thị B1 trả số tiền còn nợ cho chị Th1. Do sức khỏe của ông không đảm bảo, nên ông đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B1 thay mặt ông tham gia tố tụng trong vụ án và quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc trả nợ với chị Th1.

Tại phiên Tòa chị Th1 xuất trình 02 giấy biên nhận ngày 30/02/2014 và ngày 30/3/2014, giấy vay ngày 30/02/2014 bà B1 ký vay 20.000.000đồng; Giấy biên

nhận ngày 30/3/2014, bà B1 và ông M1 ký nhận 400.000.000đồng của chị Th1 để mua hộ chị Th1 01 căn nhà 03 tầng ở đường đi từ thị trấn Thắng về cầu Đông Xuyên với giá 600.000.000đồng, sau đó do bà B1 không mua được, do vậy đến ngày 30/5/2016 hai bên đã tính lãi số tiền 400.000.000đồng là 100.000.000đồng, cộng lại thành 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng), vì vậy giấy ghi ngày 08/7/2016 mà chị Th1 ghi cho bà B1 liên quan đến các giấy vay tiền mà chị Th1 nộp tại phiên tòa, do vậy giấy biên nhận ngày 08/7/2016 không liên quan gì đến số tiền 300.000.000đồng mà Chị đang khởi kiện trong vụ án.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà đã quyết định:

Áp dụng: Điều c Khoản 1 Điều 688; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; khoản 1, khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Th1;

Buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Dương Văn M1 phải trả cho chị Tô Thị Th1 số tiền đã gốc là 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2013 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm là 44.000.000đồng. Tổng cả gốc và lãi là 344.000.000đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/02/2018, bà Nguyễn Thị B1 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Th1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Tô Thị Th1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị B1 là bị đơn không rút đơn kháng cáo kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Bà chỉ đồng ý trả lại cho chị Th1 150.000.000đồng tiền lãi theo giấy chị Th1 viết ngày 08/7/2016 âm lịch.

Chị Tô Thị Th1 trình bày: Chị không đồng ý với kháng cáo của bà B1 và cho rằng, giấy chị viết cho bà B1 ngày 08/7/2016 âm lịch không liên quan gì đến số tiền mà chị khởi kiện yêu cầu bà B1 trả khoản nợ lập ngày 01/12/2013 với số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng. Chị nhất trí như bản án sơ thẩm đã xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm

của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị B1, sửa bản án sơ thẩm về tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B1 là bị đơn đề nghị Tòa phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Th1 thì thấy:

Ngày 01/12/2013 bà Nguyễn Thị B1, ông Dương Văn M1 có ký Giấy biên nhận vay tiền với chị Tô Thị Th1 số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc, lãi suất theo thỏa thuận là 2%/1tháng. Thời hạn vay hạn đến ngày 01/11/2014, mục đích bà B1, ông M1 vay tiền của chị Th1 là để trả Ngân hàng và buôn bán làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Đến hạn do bà B1, ông M1 không có tiền trả nên các bên thỏa thuận gia hạn nợ đến ngày 01/11/2015 bà B1, ông M1 sẽ thanh toán trả chị Th1 cả gốc và lãi suất, nếu sai bà B1, ông M1 phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Theo chị Th1 trình bày Giấy vay tiền ngày 01/11/2013 sửa chữa tháng 11 thành tháng 12 là do bà B1 sửa chữa, thời hạn thanh toán vào năm 2014 nhưng sửa chữa thành năm 2015 là do bà B1 sửa chữa, Bà B1 cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2013 là do bà viết và vợ chồng bà đều ký vào biên nhận vay tiền này. Xét thấy về hình thức và nội dung, Giấy biên nhận vay tiền giữa bà B1, ông M1 với chị Th1 là thỏa thuận giữa hai bên trong giao dịch dân sự và hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật, phù hợp quy định của Bộ Luật dân sự năm 2005 tại thời điểm giao kết.

Về yêu cầu tính lãi số tiền vay của chị Th1 đối với bà B1 ông M1 Hội đồng xét xử thấy: Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2013, các bên thỏa thuận là 2%/1tháng chị Th1 khởi kiện yêu cầu tính lãi từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm, bà B1 không đồng ý trả tiền lãi suất lãi cho chị Th1 vì bà cho rằng tiền lãi tính đã cộng dồn vào tiền gốc. Xét thấy việc thỏa thuận tiền lãi suất giữa chị Th1 với bà B1 ông M1 là cao so với quy định của pháp luật, mặt khác các đương sự đang có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (0,75%/tháng). Theo quy định trên thì tiền lãi của bà B1 ông M1 phải trả cho chị Th1 tính từ ngày vay 01/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm

30/1/2018 được tính như sau: 300.000.000đồng x 0,75%/tháng x 50 tháng = 112.500.000đồng. Chị Th1 chỉ yêu cầu bà B1 ông M1 trả 44.000.000đồng tiền lãi và Toà sơ thẩm chấp nhận chỉ buộc Bộ ông M1 trả 44.000.000đồng tiền lãi cho chị Th1 là có căn cứ.

Toà sơ thẩm xét xử buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Dương Văn M1 phải trả 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc và 44.000.000đồng (Bốn bốn triệu đồng) tiền lãi tính từ ngày 01/12/2013 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với ý kiến của bà B1 về việc vay lãi 3.000đồng/01 triệu/01 ngày, rồi cộng vào tiền gốc để ký lại, Bà B1 không đưa ra được căn cứ để chứng minh, vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét đối với ý kiến này của bà B1.

Việc bà B1 có ý kiến là giấy biên nhận ngày 08/7/2016 (Âm lịch), mà chị Th1 viết đưa cho Bà về số tiền gốc và lãi là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm chị Th1 cung cấp giấy biên nhận mà bà B1 và ông M1 ký nhận số tiền 400.000.000đồng vào ngày 30/3/2014 và tính lãi 100.000.000đồng, để bà B1 mua 01 ngôi nhà 03 tầng ở đường đi từ thị trấn Thắng về cầu Đông Xuyên, số tiền này phù hợp với giấy biên nhận ngày 08/7/2016 mà chị Th1 viết cho bà B1. Do vậy số tiền ghi trả nợ 250.000.000đồng, không liên quan đến số tiền vay 300.000.000đồng mà chị Th1 yêu cầu bà B1, ông M1 phải trả cùng lãi suất.

Anh Trần Văn Th2(Là chồng chị B2) ở thôn VH, xã ĐTh (do chị B2 đang lao động tại Hàn Quốc) trình bày: Anh không có thỏa thuận gì về việc mua bán nhà với bà Nguyễn Thị B1 ở Thôn Ch1, xã LPh.

Tại phiên Tòa phúc thẩm bà B1 không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở để xem xét kháng cáo của bà B1 được.

Về án phí: Án sơ thẩm xử buộc bà Nguyễn Thị B1 phải chịu 8.600.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Dương Văn M1. Tuy nhiên tại thời điểm xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B1 sinh ngày 11/6/1958 đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người cao tuổi được miễn án phí nên bà B1 thuộc trường hợp được miễn án phí, do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật sửa án sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà B1. Hoàn trả bà B1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điểm c Khoản 1 Điều 688; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; khoản 1, khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 3 Điều 26, Khoản 2 Điều 148, Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B1, sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Th1;

Buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Dương Văn M1 phải trả cho chị Tô Thị Th1 số tiền gốc là 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2013 cho đến ngày tuyên án sơ thẩm (30/1/2018) là 44.000.000đồng. Tổng cả gốc và lãi là 344.000.000đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

2 . Về án phí: Bà Nguyễn Thị B1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị B1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001332 ngày 08/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án , hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THDS huyện HH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương